



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.15

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62601850200000001	TA THI HUYEN	女	2000-12-27	040300017166	LE 4.15	
2	H62601850200000002	NGUYEN THI XUAN THI	女	2001-03-11	040301008554	LE 4.15	
3	H62601850200000003	NGUYEN THI MAI PHUONG	女	2002-07-25	040302008426	LE 4.15	
4	H62601850200000004	DUONG THI MY DIEU	女	2003-09-10	040303002667	LE 4.15	
5	H62601850200000005	TRAN THI KHANH HUYEN	女	2004-03-26	040304005032	LE 4.15	
6	H62601850200000006	TRAN THI THUONG	女	2005-11-20	040305005594	LE 4.15	
7	H62601850200000007	NGUYEN TAM NHU NGUYET	女	2005-02-05	040305024506	LE 4.15	
8	H62601850200000008	LE HO NGOC HAN	女	2007-07-31	040307022301	LE 4.15	
9	H62601850200000009	TRAN DANG THU THAO	女	2008-09-18	040308007474	LE 4.15	
10	H62601850200000010	TRAN THU TRANG	女	2001-02-26	042301004149	LE 4.15	
11	H62601850200000011	TRAN GIA LINH	女	2008-03-25	042308007126	LE 4.15	
12	H62601850200000012	TRAN VU PHUONG LY	女	2003-12-15	044303002308	LE 4.15	
13	H62601850200000013	NGUYEN DINH KHANG	男	2001-09-01	045201005003	LE 4.15	
14	H62601850200000014	VU THI HOA	女	2002-04-28	c8886237	LE 4.15	
15	H62601850200000015	HOANG THI CHUNG	女	1998-10-12	c9081420	LE 4.15	
16	H62601850200000016	NGUYEN THI THU LAN	女	2007-10-30	E02909550	LE 4.15	
17	H62601850200000017	SAN BU	女	1996-01-02	MH410647	LE 4.15	
18	H62601850200000018	LAHTAW HTU LUM	女	2000-10-24	MH895666	LE 4.15	
19	H62601850200000019	NGUYEN DIEU HUONG	女	2005-02-24	P00394023	LE 4.15	
20	H62601850200000020	CHU TRANG NHUNG	女	2003-03-06	P00848272	LE 4.15	
21	H62601850200000021	NGUYEN LAN ANH	女	2004-07-30	p03532129	LE 4.15	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 4.16

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62601850200000022	VU THI THUY	女	1998-07-22	036198000147	LE 4.16	
2	H62601850200000023	TRAN THI MINH PHUONG	女	1999-03-19	036199005256	LE 4.16	
3	H62601850200000024	PHAM DUC TRUNG	男	2008-12-12	036208001466	LE 4.16	
4	H62601850200000025	NGUYEN THI DINH	女	2001-08-23	036301007009	LE 4.16	
5	H62601850200000026	NGO LAN ANH	女	2001-09-09	036301009405	LE 4.16	
6	H62601850200000027	TRAN TU PHUONG	女	2003-08-19	036303005371	LE 4.16	
7	H62601850200000028	NGUYEN THI DUYEN	女	2003-04-13	036303010552	LE 4.16	
8	H62601850200000029	HOANG THI QUYNH ANH	女	2004-04-02	036304002352	LE 4.16	
9	H62601850200000030	NGUYEN THI CHUYEN	女	2005-10-17	036305017500	LE 4.16	
10	H62601850200000031	HOANG THI PHUONG THAO	女	2006-12-14	036306007866	LE 4.16	
11	H62601850200000032	VU THI TU QUYEN	女	2007-01-26	036307018547	LE 4.16	
12	H62601850200000033	VU TRAN DIEU LINH	女	2008-08-28	036308017828	LE 4.16	
13	H62601850200000034	NGUYEN THI HONG VAN	女	2000-12-07	037300007188	LE 4.16	
14	H62601850200000035	NGUYEN THI THANH BINH	女	2004-01-07	037304000866	LE 4.16	
15	H62601850200000036	TONG THI THU THUY	女	2004-02-16	037304004112	LE 4.16	
16	H62601850200000037	NGUYEN THI LOAN PHUONG	女	2005-09-29	037305004307	LE 4.16	
17	H62601850200000038	LE THI THAO	女	2002-03-06	038302002743	LE 4.16	
18	H62601850200000039	HOANG THI HONG NHUNG	女	2003-03-16	038303005683	LE 4.16	
19	H62601850200000040	HOANG LE THAO VY	女	2008-06-24	038308029048	LE 4.16	
20	H62601850200000041	NGUYEN THI THUY AN	女	1996-11-29	040196014661	LE 4.16	
21	H626018502000000181	DO THI NGAN	女	2003-09-25	038303021535	LE 4.16	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LE 5.19

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62601850200000042	NGUYEN THI TRUNG ANH	女	2007-07-15	027307005376	LE 5.19	
2	H62601850200000043	NGUYEN THI KHAI TAM	女	2008-11-12	027308007437	LE 5.19	
3	H62601850200000044	PHAM DINH TUAN THANH	男	2007-10-03	030207012747	LE 5.19	
4	H62601850200000045	VU HUU DUC	男	2008-01-11	030208003630	LE 5.19	
5	H62601850200000046	DAO HUYEN TRANG	女	2000-10-24	030300001084	LE 5.19	
6	H62601850200000047	NGUYEN THI VAN ANH	女	2000-09-22	030300002429	LE 5.19	
7	H62601850200000048	TRAN NGOC ANH	女	2004-10-26	030304007134	LE 5.19	
8	H62601850200000049	TRAN TRUNG HIEU	男	1999-10-17	031099000114	LE 5.19	
9	H62601850200000050	TRAN THI HUE HUE	女	1990-10-15	031190000144	LE 5.19	
10	H62601850200000051	TRAN THI DIU	女	2004-12-11	033304004180	LE 5.19	
11	H62601850200000052	HOANG KHANH LINH	女	2006-07-31	033306006994	LE 5.19	
12	H62601850200000053	LE THI PHUONG	女	1994-10-24	034194003189	LE 5.19	
13	H62601850200000054	DUONG TRA GIANG	女	2001-11-20	034301012118	LE 5.19	
14	H62601850200000055	BUI THI HIEN	女	2004-12-25	034304001074	LE 5.19	
15	H62601850200000056	PHAN THI CAM LY	女	2006-12-13	034306006828	LE 5.19	
16	H62601850200000057	CHU NGOC TRANG	女	2008-11-25	034308007064	LE 5.19	
17	H62601850200000058	NGUYEN THI HAI LAM	女	1999-11-02	035199002192	LE 5.19	
18	H62601850200000059	NGUYEN THI NGUYEN HOA	女	2004-09-02	035304002259	LE 5.19	
19	H62601850200000060	TRAN BAO NGOC	女	2006-11-15	035306000893	LE 5.19	
20	H62601850200000182	NGUYEN THU PHUONG	女	2006-01-17	031306016959	LE 5.19	
21	H62601850200000183	NGUYEN THI THANH HAO	女	2003-11-03	034303007541	LE 5.19	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.1

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62601850200000061	DUONG NGOC ANH	女	2002-10-11	024302003387	LR 1.1	
2	H62601850200000062	TRAN THI TRA MY	女	2002-10-29	024302012557	LR 1.1	
3	H62601850200000063	DONG THI KHANH HUYEN	女	2003-02-04	024303003587	LR 1.1	
4	H62601850200000064	TA THI THU TRANG	女	2004-04-05	024304008909	LR 1.1	
5	H62601850200000065	GIAP THI NGAN	女	2004-03-03	024304010451	LR 1.1	
6	H62601850200000066	NGUYEN TRA MY	女	2005-02-16	024305000964	LR 1.1	
7	H62601850200000067	NGUYEN THI BAO NGOC	女	2005-09-02	024305009821	LR 1.1	
8	H62601850200000068	LE THI NGOC LINH	女	2006-06-11	024306005945	LR 1.1	
9	H62601850200000069	NGUYEN PHUONG TRA	女	2007-07-26	024307000633	LR 1.1	
10	H62601850200000070	NGO THI THANH NGOC	女	2008-08-25	024308000563	LR 1.1	
11	H62601850200000071	NGUYEN MINH PHUONG	女	2008-08-16	024308002869	LR 1.1	
12	H62601850200000072	GIAP THANH VAN	女	2008-09-17	024308002952	LR 1.1	
13	H62601850200000073	NGUYEN THI HA PHUONG	女	2008-05-26	024308012123	LR 1.1	
14	H62601850200000074	HOANG NGOC LINH	女	2008-03-12	024308012226	LR 1.1	
15	H62601850200000075	NGUYEN TRAN QUYNH CHI	女	2008-10-19	024308013836	LR 1.1	
16	H62601850200000076	DOAN KIM HUE	女	2001-03-02	025301012020	LR 1.1	
17	H62601850200000077	DANG HONG HIEU	女	2002-10-11	025302007283	LR 1.1	
18	H62601850200000078	NGUYEN THI NGOC ANH	女	2007-01-01	025307006156	LR 1.1	
19	H62601850200000079	BUI THI THU TRANG	女	2007-09-10	025307010626	LR 1.1	
20	H62601850200000080	DO THI QUYNH TRANG	女	2008-07-16	025308013453	LR 1.1	
21	H62601850200000081	NGUYEN LONG NHAT	男	2008-02-17	026208006918	LR 1.1	
22	H62601850200000082	NGUYEN DIEU LINH	女	2000-07-25	026300005794	LR 1.1	
23	H62601850200000083	TA THI THUY LINH	女	2003-12-10	026303002403	LR 1.1	
24	H62601850200000084	DO THI HONG HUE	女	2007-05-13	026307007491	LR 1.1	
25	H62601850200000085	DUONG THI HONG	女	2003-07-07	027303005095	LR 1.1	
26	H62601850200000086	NGUYEN THI MAI HUONG	女	2004-06-06	027304010346	LR 1.1	
27	H62601850200000087	TRAN QUYNH CHI	女	2007-10-18	027307004990	LR 1.1	
28	H62601850200000184	TRAN THI NHAN	女	2002-10-27	024302006311	LR 1.1	
29	H62601850200000185	NGUYEN THI QUYNH	女	2003-03-03	024303002190	LR 1.1	
30	H62601850200000186	NGUYEN THI QUYEN	女	2008-09-21	024308011166	LR 1.1	



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 1.2

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H6260185020000088	DU XUAN THAO	女	2000-03-16	019300000921	LR 1.2	
2	H6260185020000089	VU THI MINH CHI	女	2002-09-22	019302008538	LR 1.2	
3	H6260185020000090	LE HUONG GIANG	女	2003-10-09	019303008648	LR 1.2	
4	H6260185020000091	NGUYEN THU AN	女	2006-08-18	019306004566	LR 1.2	
5	H6260185020000092	NGUYEN HIEN LINH	女	2007-05-17	019307000521	LR 1.2	
6	H6260185020000093	CAO THAI HA	女	2008-12-25	019308001203	LR 1.2	
7	H6260185020000094	LY NGUYEN THAI HA	女	2008-05-16	019308003327	LR 1.2	
8	H6260185020000095	BUI PHUONG ANH	女	2008-09-08	019308005414	LR 1.2	
9	H6260185020000096	TRAN THU NGAN	女	2008-01-24	019308007085	LR 1.2	
10	H6260185020000097	LAM THUY DUNG	女	1991-09-26	020191000166	LR 1.2	
11	H6260185020000098	LANH TUAN GIANG	男	2002-08-21	020202005724	LR 1.2	
12	H6260185020000099	PHUONG HA TUAN	男	2005-01-07	020205009090	LR 1.2	
13	H6260185020000100	LU TUAN KIET	男	2006-09-23	020206001118	LR 1.2	
14	H6260185020000101	NONG THI MINH ANH	女	2002-03-05	020302000261	LR 1.2	
15	H6260185020000102	BUI YEN VY	女	2004-05-15	020304005188	LR 1.2	
16	H6260185020000103	VI THI THUY	女	2004-10-19	020304006031	LR 1.2	
17	H6260185020000104	HA QUYNH ANH	女	2008-03-29	020308001398	LR 1.2	
18	H6260185020000105	NGUYEN ANH THU	女	2008-07-09	020308004648	LR 1.2	
19	H6260185020000106	HOANG NGOC LUC	男	1994-01-18	022094011259	LR 1.2	
20	H6260185020000107	DOAN THI THUY TRANG	女	1999-04-24	022199004914	LR 1.2	
21	H6260185020000108	DUONG CHINH NAM	男	2008-09-12	022208001498	LR 1.2	
22	H6260185020000109	PHAM THU HUONG	女	2002-07-16	022302001842	LR 1.2	
23	H6260185020000110	PHAM THI PHUONG THAO	女	2004-11-18	022304000933	LR 1.2	
24	H6260185020000111	DO THI THU TRA	女	2005-11-11	022305004711	LR 1.2	
25	H6260185020000112	NGUYEN MINH TRANG	女	2007-02-03	022307012245	LR 1.2	
26	H6260185020000113	NGUYEN THAO NGUYEN	女	2008-11-19	022308005273	LR 1.2	
27	H6260185020000114	NGUYEN THI THU	女	1991-01-17	024191013616	LR 1.2	
28	H6260185020000115	NGUY THI THAO	女	1994-09-10	024194016568	LR 1.2	
29	H6260185020000116	HOANG THI KHANH HUYEN	女	1997-10-13	024197016021	LR 1.2	
30	H6260185020000117	THAN DUC HUY	男	2006-05-07	024206007660	LR 1.2	
31	H6260185020000118	BIEN THI TRANG NHUNG	女	2001-04-20	024301014366	LR 1.2	
32	H6260185020000119	HOANG THI TUYEN	女	2002-08-11	024302001323	LR 1.2	
33	H6260185020000187	BUI THU HANG	女	2008-07-22	019308006753	LR 1.2	
34	H6260185020000188	NGUYEN THANH MAI	女	2008-01-15	019308009040	LR 1.2	
35	H6260185020000189	TRAN THUY LINH	女	2008-11-08	020308006594	LR 1.2	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 2.5

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62601850200000120	TA NHU QUYNH	女	2008-12-26	008308008238	LR 2.5	
2	H62601850200000121	TRAN THI CHUNG ANH	女	2001-01-29	010301008424	LR 2.5	
3	H62601850200000122	HA HONG DIEN	女	2002-09-16	010302006496	LR 2.5	
4	H62601850200000123	SAM THI DUYEN	女	2006-11-28	010306002788	LR 2.5	
5	H62601850200000124	TRUONG THI HAI LINH	女	2006-09-09	010306003964	LR 2.5	
6	H62601850200000125	LUU DIEU LINH	女	2008-11-19	010308006700	LR 2.5	
7	H62601850200000126	TRAN HONG HANH	女	2001-11-07	011301008477	LR 2.5	
8	H62601850200000127	TRAN TRUNG DUC	男	1993-09-01	012093000791	LR 2.5	
9	H62601850200000128	NGUYEN THI MY LINH	女	1994-08-14	014194005532	LR 2.5	
10	H62601850200000129	DANG NGUYEN MINH ANH	女	2003-07-04	014303010917	LR 2.5	
11	H62601850200000130	NGUYEN VAN GIANG	男	1997-08-21	015097007570	LR 2.5	
12	H62601850200000131	TRAN THI BICH VAN	女	2004-02-27	015304002141	LR 2.5	
13	H62601850200000132	PHAM PHUONG THAO	女	2004-11-30	017304000223	LR 2.5	
14	H62601850200000133	TRIEU THI LINH	女	2004-12-25	017304001348	LR 2.5	
15	H62601850200000134	TRAN DUC TUAN	男	1994-07-18	019094001133	LR 2.5	
16	H62601850200000135	LUU THI VAN ANH	女	1989-07-08	019189011857	LR 2.5	
17	H62601850200000136	TRAN THI HUONG LY	女	1996-02-26	019196006973	LR 2.5	
18	H62601850200000137	NGUYEN THI TO UYEN	女	1996-03-08	019196009635	LR 2.5	
19	H62601850200000138	NONG THI QUYEN	女	1998-09-07	019198007863	LR 2.5	
20	H62601850200000139	DO MANH HIEU	男	2002-06-08	019202009635	LR 2.5	
21	H62601850200000190	NGO THI THUY LINH	女	2003-08-24	015303010035	LR 2.5	

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK



DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.10

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62601850200000140	DANG HA THU	女	2005-01-11	001305051005	LR 3.10	
2	H62601850200000141	NGUYEN THI PHUONG	女	2006-01-26	001306029514	LR 3.10	
3	H62601850200000142	DAO THI HONG NHUNG	女	2006-01-02	001306032383	LR 3.10	
4	H62601850200000143	TONG THI MAI HUONG	女	2006-04-25	001306059071	LR 3.10	
5	H62601850200000144	TRAN BAO NGAN	女	2008-11-13	001308013749	LR 3.10	
6	H62601850200000145	DO TRUC LINH	女	2008-05-22	001308049113	LR 3.10	
7	H62601850200000146	MAI THANH TU	女	2008-09-30	001308054250	LR 3.10	
8	H62601850200000147	CAN THUY DUNG	女	2008-07-31	001308058504	LR 3.10	
9	H62601850200000148	HOANG THAI HA	女	2008-11-11	001308058717	LR 3.10	
10	H62601850200000149	TRAN THI HIEN	女	2009-01-26	001309046124	LR 3.10	
11	H62601850200000150	CAM THANH HUE	女	1994-10-25	004194003005	LR 3.10	
12	H62601850200000151	HOANG THI LE HANG	女	2001-08-23	004301000196	LR 3.10	
13	H62601850200000152	PHAN THI BICH NGOC	女	2001-02-21	004301006147	LR 3.10	
14	H62601850200000153	TO HA ANH	女	2007-12-20	004307004395	LR 3.10	
15	H62601850200000154	NONG NGOC THUY	女	2005-02-05	006305002792	LR 3.10	
16	H62601850200000155	DO THANH HANG	女	2007-07-26	006307005033	LR 3.10	
17	H62601850200000156	NGUYEN THI THANH TRANG	女	2001-08-25	008301001045	LR 3.10	
18	H62601850200000157	ON THI TAM	女	2005-06-22	008305004810	LR 3.10	
19	H62601850200000158	PHAM THI HUYEN TRANG	女	2006-12-22	008306005197	LR 3.10	
20	H62601850200000159	BUI MINH NGOC	女	2008-06-25	008308002088	LR 3.10	
21	H62601850200000160	TA MINH ANH	女	2008-12-26	008308007427	LR 3.10	



ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
HỘI ĐỒNG THI TIẾNG TRUNG HSK

DANH SÁCH THI ĐÁNH GIÁ NĂNG LỰC TIẾNG TRUNG
HỘI ĐỒNG THI NGÀY 24.1.2026 - TRÌNH ĐỘ HSK 6 - LR 3.9

STT	SBD	Họ và tên	Giới tính	Ngày sinh	Số CCCD/Hộ chiếu	Phòng thi	Ghi chú
1	H62601850200000161	NGUYEN THI LAN ANH	女	1989-07-02	001189028815	LR 3.9	
2	H62601850200000162	TA THI THUY ANH	女	1990-04-23	001190027248	LR 3.9	
3	H62601850200000163	DO ANH VU	男	2004-07-11	001204007553	LR 3.9	
4	H62601850200000164	NGUYEN XUAN KIEN	男	2004-01-26	001204014917	LR 3.9	
5	H62601850200000165	NGUYEN HAI DOANH	男	2004-03-23	001204025874	LR 3.9	
6	H62601850200000166	TRAN CHI CONG	男	2004-08-15	001204050200	LR 3.9	
7	H62601850200000167	DANG HOAI NAM	男	2007-10-20	001207018992	LR 3.9	
8	H62601850200000168	DO PHUONG ANH	女	2001-11-13	001301022010	LR 3.9	
9	H62601850200000169	NGUYEN THI HUYEN	女	2001-12-09	001301036315	LR 3.9	
10	H62601850200000170	DINH THUY VAN	女	2002-01-08	001302000915	LR 3.9	
11	H62601850200000171	TA THI THU THUY	女	2003-06-27	001303006009	LR 3.9	
12	H62601850200000172	TA THU PHUONG	女	2003-10-07	001303007752	LR 3.9	
13	H62601850200000173	DANG LE THANH MAI	女	2003-07-30	001303034159	LR 3.9	
14	H62601850200000174	NGUYEN THANH THAO	女	2003-10-26	001303041156	LR 3.9	
15	H62601850200000175	NGUYEN TU ANH	女	2004-09-26	001304013972	LR 3.9	
16	H62601850200000176	LUU THI KHANH LY	女	2004-01-22	001304018160	LR 3.9	
17	H62601850200000177	TRAN THI VAN KHANH	女	2004-12-08	001304035848	LR 3.9	
18	H62601850200000178	NGUYEN NGOC PHUONG UYEN	女	2004-10-23	00130404218	LR 3.9	
19	H62601850200000179	NGUYEN THI THUY HIEN	女	2004-06-25	001304043466	LR 3.9	
20	H62601850200000180	NGUYEN KIM NGAN	女	2005-09-29	001305005930	LR 3.9	
21	H62601850200000191	NGO THI THU GIANG	女	1993-05-27	001193016191	LR 3.9	